

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN D  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/DS-ST  
Ngày: 28-01-2021  
V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài  
sản và hợp đồng góp hụi.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dương Phú Sang.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Bích Hiệp;
2. Ông Nguyễn Hưng Thái Dương;

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Phú là Thư ký Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Tây Ninh** tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện D, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 276/2020/TLST- DS ngày 05 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 113/2020/QĐXX- ST ngày 23 tháng 12 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2021/QĐST-DS ngày 12/01/2021, giữa các đương sự:

*1/ Nguyên đơn:* Chị Giang Thị Bích A, sinh năm 1985, nơi cư trú: Tổ 4, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh;

*2/ Bị đơn:* Ông Phạm Lê E, sinh năm 1976 và bà Đinh Thị F, sinh năm 1976, cùng nơi cư trú: Tổ 10, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh;

Chị A, ông E có đơn xin vắng mặt; bà F vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/9/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Giang Thị Bích A trình bày:*

Do là chỗ quen biết, sống cùng địa phương nên trong các năm 2018 và 2019 chị có cho vợ chồng bà F và ông E vay tiền, cụ thể các lần vay như sau:

Lần thứ nhất: Vào ngày 12/9/2018 chị cho bà F, ông E vay số tiền 150.000.000 đồng, các bên có lập giấy vay, thỏa F thời gian trả vào ngày 15/12/2019;

Lần thứ 2: Vào ngày 28/6/2019 chị cho bà F, ông E vay số tiền 60.000.000 đồng, các bên có lập giấy vay, thỏa thuận thời gian trả vào ngày 28/7/2019;

Lần thứ 3: Vào ngày 13/7/2019 chị tiếp tục cho bà F, ông E vay số tiền 100.000.000 đồng, các bên có lập giấy vay, thỏa thuận thời gian trả vào ngày 13/8/2019;

Khi vay tiền vợ chồng bà F, ông E xác định mục đích vay tiền là để làm vốn sản xuất, kinh doanh; lãi suất các bên tự thỏa F là 2%/tháng. Việc thỏa F lãi suất vay được các bên thỏa F bằng lời nói và không thể hiện trong giấy vay tiền.

Ngoài ra do bà F có làm chủ hội nên chị có tham gia góp cho bà F 01 phần hội trong dây hội 2.000.000 đồng, hội khai ngày 18/8/2019 với 16 phần. Chị đã đóng hội đến ngày 18/02/2020 với số tiền đóng được là 8.490.000 đồng; cùng ngày 18/8/2019 chị có mua của bà F 01 phần hội trong dây hội 2.000.000 đồng nêu trên với số tiền 15.900.000 đồng. Tuy nhiên từ tháng 02/2020 cho đến nay thì bà F không kêu hội nữa, tổng số tiền hội bà F nợ chị là 8.490.000 đồng + 15.900.000 đồng = 24.390.000 đồng. Khi tham gia góp hội bà F không có giao danh sách hội cho chị cùng các hội viên khác.

Tổng số tiền vay và tiền hội bà F, ông E còn nợ chị là 150.000.000 đồng + 60.000.000 đồng + 100.000.000 đồng + 24.390.000 đồng = 334.390.000 đồng.

Khi đến thời hạn trả tiền vay, chị có nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh E, chị F hoàn trả số tiền còn nợ nhưng cho đến nay vẫn chưa trả. Nay chị xác định do việc vay tiền do bà F trực tiếp thực hiện nên chị yêu cầu bà F hoàn trả cho chị số tiền nợ vay gốc và tiền lãi của số tiền nợ vay với lãi suất 0.83%/tháng, thời gian tính lãi tính từ ngày chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi giải quyết xong vụ án tranh chấp tại Tòa án. Chị xác định không có yêu cầu ông E có trách nhiệm cùng bà F hoàn trả số tiền nợ vay, ngoài ra chị xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà F, ông E liên quan đến số tiền nợ hội là 24.390.000 đồng. Ý kiến thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà F và ông E là do chị hoàn toàn tự nguyện; ngoài ra bà F, ông E không còn nợ chị số tiền nào khác.

*Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn – ông Phạm Lê E trình bày:*

Ông và chị A không có quan hệ bà con hay họ hàng gì thân thiết, chỉ quen biết do sống cùng địa phương thuộc ấp B, xã C với nhau. Ông là chồng của bà Đinh Thị F, vợ chồng chung sống với nhau từ năm 1993 cho đến nay và có đăng

ký kết hôn vào khoảng năm 1994 tại xã C. Ông xác định, ông không trực tiếp vay của chị A bất kỳ số tiền nào nên ông không đồng ý hoàn trả số tiền vay như chị A yêu cầu. Đối với số tiền nợ hụi chị A khởi kiện thì ông cũng không đồng ý trả do ông không có tham gia góp hụi với A. Nếu chị A chứng minh được bà F còn nợ chị A thì bà F phải có trách nhiệm trả, ông không đồng ý cùng bà F hoàn trả số tiền bà F còn nợ chị A.

Do bà F là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến Tòa án để giải quyết, xét xử vụ án tranh chấp do chị Giang Thị Bích A khởi kiện nhưng bà F vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên không có trình bày của bà F đối với yêu cầu khởi kiện của chị A.

Tại phiên tòa:

\* Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định pháp luật khi giải quyết, xét xử vụ án.

+ Về tố tụng: Do chị Giang Thị Bích A, ông Phạm Lê E là nguyên đơn và bị đơn trong vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Đinh Thị F là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập đến tham dự phiên tòa họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị A, ông E, bà F.

+ Về việc giải quyết nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Giang Thị Bích A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hụi đối với bà Đinh Thị F, ông Phạm Lê E. Buộc bà Đinh Thị F có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Giang Thị Bích A số tiền nợ vay gốc 310.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Ghi nhận chị Giang Thị Bích A không có yêu cầu ông Phạm Lê E có nghĩa vụ liên đới cùng bà Đinh Thị F hoàn trả số tiền 310.000.000 đồng và tiền lãi.

Đinh chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Giang Thị Bích A về tranh chấp hợp đồng góp hụi với ông Phạm Lê E, bà Đinh Thị F liên quan đến số tiền 24.390.000 đồng.

Về án phí: Bà Đinh Thị F phải chịu án phí dân sự theo qui định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

[1] Về tố tụng: Do chị Giang Thị Bích A, ông Phạm Lê E là nguyên đơn và bị đơn trong vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt; bà Đinh Thị F là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập đến tham dự phiên tòa hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị A, ông E, bà F.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Giang Thị Bích A yêu cầu bà Đinh Thị F hoàn trả số tiền vay gốc là 310.000.000 đồng thì Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án chị Giang Thị Bích A đã cung cấp cho Tòa án các chứng cứ bao gồm: Các giấy biên nhận nợ lập vào ngày 12/9/2018, ngày 28/6/2019 và ngày 13/7/2019 thể hiện nội dung chị Giang Thị Bích A có cho bà Đinh Thị F vay tổng số tiền là 310.000.000 đồng. Từ khi thụ lý vụ án đến ngày xét xử vụ án, bà F đã được Tòa án nhân dân huyện D thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng dân sự để mời bà F đến Tòa án để giải quyết, xét xử vụ án tranh chấp Hợp đồng vay tài sản và hợp đồng góp hui do chị Giang Thị Bích A khởi kiện nhưng bà F vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng nên được xem bà F đã từ bỏ các quyền và nghĩa vụ hợp pháp của bà F liên quan đến tranh chấp do chị Giang Thị Bích A khởi kiện. Do đó căn cứ vào các chứng cứ gốc do chị Giang Thị Bích A cung cấp và Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự xác định yêu cầu khởi kiện tranh chấp Hợp đồng vay tài sản của chị Giang Thị Bích A đối với bà Đinh Thị F là có cơ sở chấp nhận và buộc bà Đinh Thị F có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Giang Thị Bích A số tiền nợ vay gốc 310.000.000 đồng;

[2.2] Đối với yêu cầu tính tiền lãi của số tiền chị A khởi kiện yêu cầu bà F hoàn trả thì thấy rằng:

Đối với số tiền 150.000.000 đồng chị A cho bà F vay ngày 2/9/2018 có thời gian vay đến ngày 15/12/2019; số tiền 60.000.000 đồng có thời gian vay từ ngày 28/6/2019 đến ngày 28/7/2019 và số tiền 100.000.000 đồng có thời gian vay từ ngày 13/7/2019 đến ngày 13/8/2019. Căn cứ vào chứng cứ là giấy biên nhận nợ do chị A cung cấp và chứng cứ có trong E sơ thể hiện kể từ ngày đến hạn trả các khoảng nợ vay thì bà F chưa trả số tiền vay cho chị A. Mặt khác trong giấy vay không thể hiện lãi suất vay là bao nhiêu nên chỉ có căn cứ chấp nhận số tiền lãi của các khoảng vay của bà F đối với chị A tính từ ngày bà F không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay với lãi suất theo quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm, tương đương 0.83%/tháng, cụ thể bà F phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị A số tiền lãi như sau:

Số tiền lãi của số tiền 150.000.000 đồng tính từ ngày 16/12/2019 đến ngày 28/01/2021 là  $150.000.000 \text{ đồng} \times 13 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 16.683.000 \text{ đồng}$ ;

Số tiền lãi của số tiền 60.000.000 đồng tính từ ngày 29/7/2019 đến ngày 28/01/2021 là  $60.000.000 \text{ đồng} \times 18 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 8.964.000 \text{ đồng}$ ;

Số tiền lãi của số tiền 100.000.000 đồng tính từ ngày 14/8/2019 đến ngày 28/01/2021 là  $100.000.000 \text{ đồng} \times 17 \text{ tháng} \times 0,83\%/\text{tháng} = 14.497.333 \text{ đồng}$ .

Tổng cộng số tiền lãi bà F có nghĩa vụ trả cho chị A là 40.144.333 đồng, làm tròn số là 40.144.000 đồng.

Tổng cộng số tiền nợ vay gốc và tiền lãi bà F có nghĩa vụ hoàn trả cho chị A là  $310.000.000 \text{ đồng} + 40.144.000 \text{ đồng} = 350.144.000 \text{ đồng}$ .

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong đối với số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả thêm cho người được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[3] Đối với việc chị Giang Thị Bích A khởi kiện yêu cầu ông Phạm Lê E có nghĩa vụ liên đới cùng bà Đinh Thị F hoàn trả số tiền 310.000.000 đồng và 40.144.000 đồng tiền lãi thì thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Giang Thị Bích A đã thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà F, ông E và chị A không có yêu cầu ông Phạm Lê E có nghĩa vụ liên đới cùng bà Đinh Thị F hoàn trả cho chị A số tiền 310.000.000 đồng và 40.144.000 đồng. Ý kiến này do chị Giang Thị Bích A hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Đối với yêu cầu tranh chấp hợp đồng góp hui của chị Giang Thị Bích A và ông Phạm Lê E, bà Đinh Thị F liên quan đến số tiền 24.390.000 đồng thì thấy rằng: Do trong quá trình giải quyết vụ án chị Giang Thị Bích A đã rút một phần yêu cầu khởi kiện và không có yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng góp hui của chị Giang Thị Bích A và ông Phạm Lê E, bà Đinh Thị F liên quan đến số tiền 24.390.000 đồng. Ý kiến này do chị A hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của chị Giang Thị Bích A được chấp nhận nên căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà Đinh Thị F phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 146, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Giang Thị Bích A về tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Đinh Thị F và ông Phạm Lê E:

Buộc bà Đinh Thị F có nghĩa vụ hoàn trả cho chị Giang Thị Bích A số tiền vay gốc 310.000.000 đồng và 40.144.000 đồng tiền lãi, tổng cộng tiền vay gốc và tiền lãi là 350.144.000 (ba trăm năm mươi triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng.

Ghi nhận chị Giang Thị Bích A không có yêu cầu ông Phạm Lê E có nghĩa vụ liên đới cùng bà Đinh Thị F hoàn trả số tiền 350.144.000 (ba trăm năm mươi triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong đối với số tiền trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả thêm cho người được thi hành án khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

1.1/ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Giang Thị Bích A về tranh chấp hợp đồng góp hội với ông Phạm Lê E, bà Đinh Thị F liên quan đến số tiền 24.390.000 đồng.

Chị Giang Thị Bích A được quyền khởi kiện lại vụ án tranh chấp hợp đồng góp hội đối với bà Đinh Thị F, ông Phạm Lê E theo quy định của pháp luật.

2/ Về án phí:

Bà Đinh Thị F phải chịu 17.507.200 đồng, làm tròn số là 17.507.000 (mười bảy triệu năm trăm lẻ bảy nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Giang Thị Bích A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho chị Giang Thị Bích A 9.571.000 (ba mươi một triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm bà Thúy đã nộp theo biên lai thu số

0001145 ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Tây Ninh.

3/ “Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa F thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

4/ Báo cho chị Giang Thị Bích A, ông Phạm Lê E, bà Đinh Thị F được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THA DS huyện D;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu E sơ;
- Lưu tập án văn (S).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Dương Phú Sang**